

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
MST: 0800338870

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I - NĂM 2012

- 1. Bảng cân đối kế toán (B01-DN).**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DN).**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN).**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính (B09-DN).**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,171,555,751,537	1,144,971,933,402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	98,827,465,852	158,085,175,695
1. Tiền	111		42,361,103,329	32,785,175,695
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,466,362,523	125,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	278,494,818,866	621,374,154,866
1. Đầu tư ngắn hạn	121		281,722,082,866	625,387,082,866
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,227,264,000)	(4,012,928,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735,920,694,567	308,381,999,349
1. Phải thu khách hàng	131		23,084,602,104	23,319,226,404
2. Trả trước cho người bán	132	5	254,847,967,275	237,919,000,961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	458,330,696,875	47,486,343,671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(342,571,687)	(342,571,687)
IV. Hàng tồn kho	140	7	21,879,940,006	23,150,463,324
1. Hàng tồn kho	141		21,879,940,006	23,150,463,324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,432,832,246	33,980,140,168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,468,321,097	1,758,417,243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,040,603,027	19,285,820,567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15,044,693,974	11,369,073,958
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,879,214,148	1,566,828,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,164,513,552,971	2,133,647,836,224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	848,168,221,000	846,832,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		848,168,221,000	846,832,000,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		895,492,807,452	858,748,828,865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	625,336,852,356	637,596,435,547
- Nguyên giá	222		728,928,209,318	736,291,792,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103,591,356,962)	(98,695,357,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2,870,750,654	2,877,684,277
- Nguyên giá	228		3,487,127,205	3,487,127,205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616,376,551)	(609,442,928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	267,285,204,442	218,274,709,041
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		203,464,809,957	202,891,946,534
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	60,275,744,895	59,702,881,471
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	143,189,065,062	143,189,065,063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14b	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,230,029,315	20,493,064,339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18,751,608,845	20,014,643,869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

KD: 080
**CÔNG
CỔ
KHÁCH SẠN
ĐẠI
BA ĐÌNH**

tu

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		478,420,470	478,420,470
VI. Lợi thế thương mại	269	16	198,157,685,247	204,681,996,486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,336,069,304,508	3,278,619,769,626
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,129,415,555,536	2,074,902,576,720
I. Nợ ngắn hạn	310		652,642,194,754	605,649,603,545
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	138,191,326,213	143,356,926,213
2. Phải trả người bán	312	18	46,337,750,672	52,388,863,361
3. Người mua trả tiền trước	313		975,361,545	1,884,911,404
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	19	4,563,197,982	5,105,439,567
5. Phải trả người lao động	315		1,704,875,853	1,928,057,845
6. Chi phí phải trả	316	20	148,991,747,817	93,297,671,816
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		50,391,141	22,887,272
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	310,255,868,007	306,070,130,043
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,571,675,524	1,594,716,024
II. Nợ dài hạn	330		1,476,773,360,782	1,469,252,973,175
1. Phải trả dài hạn người bán	331		12,711,705,682	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	1,451,348,907,435	1,444,448,907,435
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		11,997,592,275	11,997,592,275
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		715,155,390	583,901,889
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,084,746,632,639	1,081,810,076,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1,084,746,632,639	1,081,810,076,573
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,186,742,015	2,186,742,015
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		392,220,491	392,220,491
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,376,214,656	4,376,214,656
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77,791,455,477	74,854,899,411
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121,907,116,333	121,907,116,333
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			3,336,069,304,508	3,278,619,769,626
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế toán trưởng


Trương Kim Thanh

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2012

Q. Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thiên Sơn

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
 Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 1 Năm 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	93,461,637,948	28,453,959,618	93,461,637,948	28,453,959,618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44,381,077	68,154,622	44,381,077	68,154,622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		93,417,256,871	28,385,804,996	93,417,256,871	28,385,804,996
4. Giá vốn hàng bán	11	25	56,136,127,317	16,427,770,427	56,136,127,317	16,427,770,427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		37,281,129,554	11,958,034,569	37,281,129,554	11,958,034,569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43,941,860,911	28,726,150,057	43,941,860,911	28,726,150,057
7. Chi phí tài chính	22	27	35,567,543,253	17,511,011,541	35,567,543,253	17,511,011,541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		36,181,896,647	17,500,000,000	36,181,896,647	17,500,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,242,444,830	3,338,684,568	10,242,444,830	3,338,684,568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		5,282,702,067	2,616,876,149	5,282,702,067	2,616,876,149
11. Thu nhập khác	31		590,197,799	4,097,034	590,197,799	4,097,034
12. Chi phí khác	32		1,823,323,932	7,720,004	1,823,323,932	7,720,004
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	28	(1,233,126,133)	(3,622,970)	(1,233,126,133)	(3,622,970)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		572,863,422	-	572,863,422	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,622,439,356	2,613,253,179	4,622,439,356	2,613,253,179
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4,547,795,427	2,299,352,911	4,547,795,427	2,299,352,911
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		74,643,928	313,900,268	74,643,928	313,900,268
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5,016,027,467	(125,322,685)	5,016,027,467	(125,322,685)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(4,941,383,539)	439,222,953	(4,941,383,539)	439,222,953
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(49)	4	(49)	4

Kế toán trưởng


 Trương Kim Thanh

Hà nội, ngày 19 tháng 05 năm 2012
 Quyền Tổng giám đốc



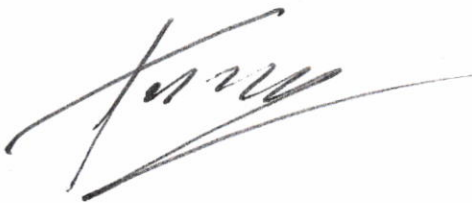
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phó Thiên Sơn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I (Năm nay)	Quý I (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.622.439,356	2.613.253,179
- Khấu hao TSCĐ			(29,720,496,708)	24,214,943,546
- Các khoản dự phòng	02		5.058.697,092	674.210,712
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		(785.664,000)	57.184,600
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04		-	6.011,020,008
- Chi phí lãi vay	05		1,574,013,453	(27,471,774)
	06		(35,567,543,253)	17,500,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(25,098,057,352)	26,828,196,725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,704,146,074)	(45,213,761,605)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	10		1,262,871,653	1,658,631,929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		48,522,195,815	174,965,733,925
- Tiền lãi vay đã trả	12		(2,488,661,527)	6,376,126,344
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13		(17,973,737,767)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		(1,327,788,567)	(1,599,079,206)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		75,021,505,046	(72,575,476,562)
	16		(77,370,059,955)	(91,156,417,896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63,155,878,728)	(716,046,346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,005,649,731)	(7,231,227,886)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35,176,381	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(868,675,000,000)	(746,790,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		864,722,200,000	731,890,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		9,044,419,352	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		793,622,883	3,998,459,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,085,231,115)	(18,132,768,810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	3,614,419,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		55,900,000,000	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(38,916,600,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,983,400,000	3,614,419,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(59,257,709,843)	(15,234,396,156)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158,085,175,695	18,423,430,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		98,827,465,852	3,189,034,179

(0)

Kế toán trưởng



Trương Kim Loan

Hà nội, ngày 19 tháng 05 năm 2012
 Q. Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thiên Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 100.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 05 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Sài Gòn-Givral
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Bánh Givral

Chi tiết về hoạt động của các công ty con trên được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ tư vấn, quản lý và quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, giải khát; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước, môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại cuối mỗi quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIỆT SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại cuối mỗi quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm 2011, Công ty thực hiện đầu tư và nắm cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ từ ngày 08 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Tân Việt từ ngày 23 tháng 5 năm 2011 và Công ty Cổ phần Bánh Givral từ ngày 29 tháng 12 năm 2011. Công ty hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty sử dụng giá trị hợp lý tại ngày mua để xác định tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con này theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh. Chi tiết về giao dịch hợp nhất kinh doanh này được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dự phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các kỳ tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012 (Số năm)	Năm 2011 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50	05-50
Máy móc và thiết bị	03-10	03-10
Thiết bị văn phòng	03-08	03-08
Phương tiện vận tải	04-10	04-10
Tài sản khác	04-10	04-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,448,077,313	1,297,914,703
Tiền gửi ngân hàng	40,913,026,016	24,984,351,652
Tiền đang chuyển	-	6,502,909,340
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>56,466,362,523</u>	<u>125,300,000,000</u>
	<u>98,827,465,852</u>	<u>158,085,175,695</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm 2011, Công ty thực hiện đầu tư và nắm cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ từ ngày 08 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Tân Việt từ ngày 23 tháng 5 năm 2011 và Công ty Cổ phần Bánh Givral từ ngày 29 tháng 12 năm 2011. Công ty hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty sử dụng giá trị hợp lý tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con này theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh. Chi tiết về giao dịch hợp nhất kinh doanh này được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các kỳ tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012 (Số năm)	Năm 2011 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50	05-50
Máy móc và thiết bị	03-10	03-10
Thiết bị văn phòng	03-08	03-08
Phương tiện vận tải	04-10	04-10
Tài sản khác	04-10	04-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,448,077,313	1,297,914,703
Tiền gửi ngân hàng	40,913,026,016	24,984,351,652
Tiền đang chuyển	-	6,502,909,340
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>56,466,362,523</u>	<u>125,300,000,000</u>
	<u>98,827,465,852</u>	<u>158,085,175,695</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An (iii)	146.327.082.866	146.327.082.866
Đầu tư cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần	-	392.500.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hà Bảo	-	-
Bà Hứa thị Bích Hạnh	40.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ninh Bình Plaza	7.235.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	6.560.000.000	6.560.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.227.264.000)	(4.012.928.000)
	<u>278.494.818.866</u>	<u>621.374.154.866</u>
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà (i)	227.449.697.728	227.449.697.728
Dinh Ánh Phượng	13.615.714.940	-
Cty CP XD TM Nguyễn Tiến Đạt	-	-
Công ty 508	-	-
Các đối tượng khác	13.782.554.607	10.469.303.233
	<u>254.847.967.275</u>	<u>237.919.000.961</u>
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	-
Ông Hà Trọng Nam (i)	48.423.611.110	26.305.555.555
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Liên Việt (ii)	3.680.000.000	40.000.000
Công ty TNHH VNT	272.000.000.000	-
DN tư nhân Hà bảo	99.000.000.000	-
Phải thu khác	35.227.085.765	21.140.788.116
	<u>458.330.696.875</u>	<u>47.486.343.671</u>
7. HÀNG TỒN KHO		
	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.810.611.078	8.804.542.682
Công cụ, dụng cụ	10.781.268.066	9.974.418.296
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.922.723	2.716.428.565
Hàng hoá	1.199.138.139	1.655.073.781
	<u>21.879.940.006</u>	<u>23.150.463.324</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>21.879.940.006</u>	<u>23.150.463.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

	<u>31/03/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (i)	100.000.000,000	100.000.000,000
Công ty Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD (ii)	85.100.000,000	85.100.000,000
Công ty TNHH Togi Việt Nam (ii)	1.000.000,000	1.000.000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi (iii)	160.732.000,000	160.732.000,000
Ông Hà Trọng Nam (iv)	500.000.000,000	500.000.000,000
Phải thu dài hạn khác	1.336.221,000	
	<u>848,168,221,000</u>	<u>846,832,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCDHH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	532,361,378,738	186,766,104,558	10,975,593,118	1,798,821,813	4,389,894,380	736,291,792,607
Mua trong năm	55,500,000	-	-	72,560,000	3,287,622,913	3,415,682,913
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(8,622,524,910)	(731,084,636)	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-	-	(791,841,866)	(10,145,451,412)
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(633,814,790)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	531,783,063,948	178,143,579,648	10,244,508,482	1,871,381,813	6,885,675,427	728,928,209,318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	35,686,192,098	55,525,671,760	5,340,197,007	422,298,259	1,720,997,936	98,695,357,060
Khấu hao trong năm	3,935,880,944	685,136,371	228,083,742	28,571,074	147,139,423	5,024,811,554
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(128,811,652)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	39,493,261,390	56,210,808,131	5,568,280,749	450,869,333	1,868,137,359	103,591,356,962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	496,675,186,640	131,240,432,798	5,635,396,111	1,376,523,554	2,668,896,444	637,596,435,547
Tại ngày 31/03/2012	492,289,802,558	121,932,771,517	4,676,227,733	1,420,512,480	5,017,538,068	625,336,852,356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thuê đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	2,220,284,239	1,266,842,966	3,487,127,205
Mua trong năm	-	-	-
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	2,220,284,239	1,266,842,966	3,487,127,205
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	82,039,288	527,403,640	609,442,928
Khấu hao trong năm	27,960,956	5,924,582	33,885,538
Phân loại lại	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-
Giảm trong năm	-	(26,951,914)	(26,951,914)
Tại ngày 31/03/2012	110,000,243	506,376,308	616,376,552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	2,138,244,951	739,439,326	2,877,684,277
Tại ngày 31/03/2012	2,110,283,996	760,466,658	2,870,750,653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Q1 - 2012	2,011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01		
Tăng do mua công ty con	220.110.845.708	343.091.152.705
Tăng trong năm	-	599.518.157
Kết chuyển sang tài sản cố định	52.459.909,234	232.317.217.510
Kết chuyển sang giá vốn công trình.	-	(357.733.179,331)
	(5.285.550,500)	-
Tại ngày 31 tháng 12	267,285,204,442	218,274,709,041

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG dở dang theo công trình

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Khách sạn Sài Gòn Starcity (i)	9.927.678,064	-
Sunrise Hội An Resort (ii)	249.591.719,696	212.837.361,265
KS Suối mơ.	7.529.878,000	-
Các công trình khác	235.928,682	5.437.347,776
	267,285,204,442	218,274,709,041

12. HỢP NHẤT KINH DOANH

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát	Giá trị đầu tư đến 31/03/2012	Giá trị đầu tư đến 31/12/2011
Công ty Cổ phần Sài Gòn- GIVRAL	30-Jun-09	221,772,279,186	221,772,279,186
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31-Dec-09	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08-Apr-11	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ phần Tân Việt	23-May-11	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	31-Dec-11	29,400,000,000	29,400,000,000
Tổng cộng		580,803,405,653	580,803,405,653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết	32,762,945,282
Bất lợi thể thương mại phát sinh khi đầu tư công ty liên kết	26,777,423,118
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	735,376,493
Tổng cộng	60,275,744,893

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ đến ngày 31/12/2011 %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Nghệ An	49,50	49,50	Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; cho thuê văn phòng

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	43,335,369,863	43,335,369,863
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	3,341,800,000	3,341,800,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia (ii)	77,361,845,200	77,361,845,200
Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm - Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam (iv)	16,150,000,000	16,150,000,000
	3,000,050,000	3,000,050,000
	143,189,065,063	143,189,065,063

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý 1 - Năm 2011	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	20,014,643,869	5,569,368,196
Tăng từ mua sắm mới	262,254,527	34,915,057,426
Tăng khác	-	1,218,724,829
Phân bổ vào chi phí trong năm	(972,711,436)	(21,688,506,582)
Giảm khác	(552,578,115)	
Tại ngày 31 tháng 12	18,751,608,845	20,014,643,869

Handwritten mark

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý I -'2011	2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	204.681.996.486	209.357.245.994
Tăng do đầu tư vào công ty con		20.531.649.247
Phân bổ trong năm	(6.524.311.239)	(25.206.898.755)
Giảm khác	-	
Tại ngày 31 tháng 12	198.157.685.247	204.681.996.486

Chi tiết lợi thế thương mại theo từng khoản đầu tư

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Girval	102.366.351.654	105.895.545.318
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	76.939.803.278	79.421.732.416
Công ty Cổ phần Tân Việt	16.721.621.897	17.175.646.211
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	2.129.908.418	2.189.072.541
	198.157.685.247	204.681.996.486

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	71.191.326.213	61.191.326.213
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (ii)	67.000.000.000	67.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	15.165.600.000
	138.191.326.213	143.356.926.213

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đại An	2.699.882.797	2.699.882.797
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	359.842.500	1.143.842.500
Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo Quảng Nguyên	8.796.260	8.796.260
Công ty Cổ phần Vinasaco	-	99.641.556
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Hưng Phát	-	2.190.580.675
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sông Đà	23.147.569.596	30.764.703.796
Các đối tượng khác	20.121.659.519	15.481.415.777
	46.337.750.672	52.388.863.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.931.161	11.693.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.122.918	1.457.334.425
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.973.213.578	2.949.718.465
Thuế thu nhập cá nhân	793.613.016	665.402.130
Thuế khác	422.317.309	21.290.776
	4,563,197,982	5,105,439,567

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	109,292,379,042	63,249,847,941
Chi phí phải trả khác	15,259,156,065	5,607,611,165
Chi phí trích trước xây dựng dự án Sunrise Hội An Resort	24,440,212,710	24,440,212,710
	148,991,747,817	93,297,671,816

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (i)	6,633,600,000	6,633,600,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội (ii)	91,500,000,000	91,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (ii)	65,400,000,000	65,400,000,000
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI (iii)	145,500,900,000	140,662,500,000
Phải trả, phải nộp khác	1,221,368,007	1,874,030,043
	310,255,868,007	306,070,130,043

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	420,106,907,435	413,206,907,435
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (ii)	500,000,000,000	500,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang (iii)	31,242,000,000	31,242,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (iv)	500,000,000,000	500,000,000,000
	1,451,348,907,435	1,444,448,907,435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	530,000,000,000	-	15,459,459	-	1,960,728,861	531,976,188,320
Tăng vốn trong năm	470,000,000,000	-	-	-	-	470,000,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	72,064,032,662	72,064,032,662
Phân phối các quỹ	-	1,462,166,899	376,761,032	-	(2,754,153,784)	(915,225,853)
Giảm khác	-	-	-	-	(1,918,742,236)	(1,918,742,236)
Số dư tại ngày 01/01/2011	1,000,000,000,000	1,462,166,899	392,220,491	-	69,351,865,503	1,071,206,252,893
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	73,928,089,571	73,928,089,571
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	724,575,116	-	4,376,214,656	(67,193,053,316)	-
Giảm khác (i)	-	-	-	-	(1,232,002,348)	(1,232,002,348)
Số dư tại ngày 31/12/2011	1,000,000,000,000	2,186,742,015	392,220,491	4,376,214,656	74,854,899,410	1,081,810,076,572
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74,643,928	74,643,928
Tăng khác	-	-	-	-	2,861,912,139	2,861,912,139
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	1,000,000,000,000	2,186,742,015	392,220,491	4,376,214,656	77,791,455,477	1,084,746,632,639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2012		31/12/2011	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	750,000	75.00%	750,000	75.00%
Các cổ đông khác	250,000	25.00%	250,000	25.00%
	1,000,000	100%	1,000,000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. DOANH THU

	Q1 - 2012 VND	Q1 - 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93,461,637,948	28,453,959,618
Trong đó:		
- Doanh thu khách sạn	60,861,876,702	4,100,160,969
- Doanh thu kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	26,327,033,973	17,828,798,649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,272,727,273	6,525,000,000
Các khoản giảm trừ	(44,381,077)	68,154,622
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93,417,256,871	28,385,804,996

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Q1 - 2012 VND	Q1 - 2011 VND
Giá vốn khách sạn	29,625,586,005	1,079,942,796
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	8,018,048,292	2,922,230,526
Giá vốn kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	18,492,493,020	12,425,597,105
	56,136,127,317	16,427,770,427

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1 - 2012 VND	Q1 - 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,941,860,911	28,726,150,057
Lãi từ hoạt động đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác (iii)		
	43,941,860,911	28,726,150,057



Handwritten signature or mark.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1 - 2012	Q1 - 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36,181,896,647	17,511,011,541
Lỗi chênh lệch tỷ giá	171,310,606	-
Chi phí tài chính khác	(785,664,000)	-
	35,567,543,253	17,511,011,541

28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Q1 - 2012	Q1 - 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2,394,563	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	8,281,818	-
Khác	579,521,418	4,097,034
Thu nhập khác	590,197,799	4,097,034
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	505,003,138	-
Giá trị của công cụ dụng cụ đã thanh lý	-	-
Khác	1,318,320,794	7,720,004
Chi phí khác	1,823,323,932	7,720,004
(Lỗ) từ hoạt động khác	(1,233,126,133)	(3,622,970)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Q1 - 2012	Q1 - 2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện		
Lợi nhuận trước thuế	4,622,439,356	2,613,253,179
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6,664,529,103)	-
Trừ: Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	669,279,488	-
Cộng: Lỗi tại các công ty con	11,311,590,315	573,138,458
Cộng: Bút toán điều chỉnh do hợp nhất	8,252,401,654	6,011,020,008
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18,191,181,710	9,197,411,645
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,547,795,428	2,299,352,911
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,547,795,428	2,299,352,911

3382
JG T
PHÁP
AN VÀ DỊ
DƯƠNG
H - TP



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Q1 - 2012	Q1 - 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(4,941,383,539)	439,222,953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(49)	4



Trương Kim Thanh
Kế toán trưởng



Phó Thiên Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

